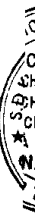


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 04 năm 2005 cho Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 05 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cò, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cò, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc – Quận Bình Thủy – Thành phố Cần Thơ.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Công Tước	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Vê	Ủy viên
Ông Phạm Đình Hùng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Huyện	Thành viên
Bà Đỗ Thị Lệ Thanh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

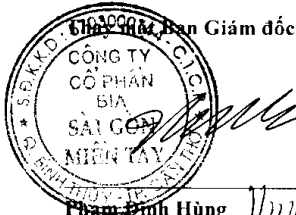
Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phạm Đình Hùng
Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Ngày 16 tháng 01 năm 2010





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 52 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây được lập ngày 16/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.8 trang 17 và V.9 trang 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính trong năm đơn vị không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 5.312.450.873 đồng và không thực hiện phân bổ giá trị bao bì luân chuyển với số tiền là 2.366.529.930 đồng vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ làm cho lợi nhuận tăng lên tương ứng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 2 năm 2010

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.901.772.321	111.186.986.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40.712.226.050	2.566.823.816
1. Tiền	111		912.226.050	2.566.823.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.877.394.804	46.559.169.300
1. Phải thu khách hàng	131		68.358.945.640	24.410.153.928
2. Trả trước cho người bán	132		34.376.446.034	22.162.533.411
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	636.551.933	481.030.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(494.548.803)	(494.548.803)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	72.333.003.136	60.845.178.557
1. Hàng tồn kho	141		72.735.221.497	60.845.178.557
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(402.218.361)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.979.148.331	1.215.814.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.352.967.634	580.993.519
2. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	634.821.111
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		626.180.697	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.160.693.426	170.710.352.764
II. Tài sản cố định	220		120.293.561.165	108.358.850.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	107.666.645.320	99.801.626.348
- Nguyên giá	222		195.207.563.127	173.460.705.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.540.917.807)	(73.659.078.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	3.271.330.144	3.377.204.560
- Nguyên giá	228		3.677.163.142	3.677.163.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(405.832.998)	(299.958.582)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	9.355.585.701	5.180.019.295
III. Bất động sản đầu tư	240	V.7	3.623.027.026	-
- Nguyên giá	241		3.760.927.701	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(137.900.675)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	47.637.866.800	47.927.761.800
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		43.322.186.800	46.822.186.800
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.684.320.000)	(5.894.425.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24.606.238.435	14.423.740.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	24.606.238.435	14.423.740.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.062.465.747	281.897.339.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.711.821.588	70.765.997.094
I. Nợ ngắn hạn	310		166.731.821.588	70.705.997.094
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	43.928.948.076	6.308.602.890
2. Phải trả người bán	312		85.027.006.933	43.226.439.178
3. Người mua trả tiền trước	313		25.695.400	9.957.050
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	24.484.434.225	16.676.083.055
5. Phải trả người lao động	315		3.388.630.941	2.409.569.820
6. Chi phí phải trả	316	V.12	302.562.623	296.702.066
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	9.574.543.390	1.778.643.035
II. Nợ dài hạn	330		18.980.000.000	60.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		160.000.000	60.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	18.820.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.350.644.159	211.131.341.973
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	229.364.198.987	210.757.572.736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.622.412.103	45.825.521.345
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.628.764.406	6.086.112.399
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.113.022.478	13.845.938.992
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.013.554.828)	373.769.237
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(1.013.554.828)	373.769.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414.062.465.747	281.897.339.067



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Tài sản cố định			
+ Nguyên giá		4.722.187.677	4.722.187.677
+ Giá trị còn lại		3.867.973.199	3.867.973.199
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		576.311.299	576.311.299
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

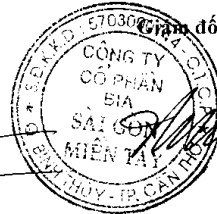
Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Phạm Đình Hùng

20537
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
MIỀN TÂY
M. VI
PHỐ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	582.704.818.616	460.320.697.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	171.050.349.845	175.213.919.713
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	411.654.468.771	285.106.777.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	366.363.861.437	256.257.222.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.290.607.334	28.849.555.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.310.340.148	1.076.520.577
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.401.411.260	9.163.650.203
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.758.907.969	3.269.225.203
8. Chi phí bán hàng	24		144.676.726	102.530.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.702.352.346	8.310.544.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.352.507.150	12.349.350.839
11. Thu nhập khác	31		1.203.979.094	1.064.141.825
12. Chi phí khác	32		3.627.398	44.710.362
13. Lợi nhuận khác	40		1.200.351.696	1.019.431.463
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.552.858.846	13.368.782.302
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	3.119.458.984	627.114.197
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.433.399.862	12.741.668.105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.651	879

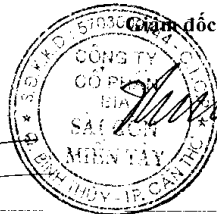
Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Chủ tịch



Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	588.842.771.194	476.861.924.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(255.154.591.778)	(139.295.043.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.354.068.613)	(10.635.126.129)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.758.907.969)	(381.720.381)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.569.835.062)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.396.031.571	29.498.527.589
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(312.916.703.551)	(312.584.537.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.054.530.854	41.894.189.343
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản dài hạn	21	(33.956.499.034)	(461.380.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	22	4.064.256.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	(59.840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	54.230.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.610.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	650.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.053.407.728	1.067.384.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.188.835.306)	(23.613.995.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104.898.195.556	137.483.057.215
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(48.457.850.370)	(131.174.454.325)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.160.638.500)	(30.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.279.706.686	(24.141.397.110)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38.145.402.234	(5.861.203.643)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.566.823.816	8.428.027.459
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.712.226.050	2.566.823.816

Người lập biểu



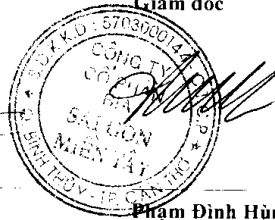
Dương Thị Thúy Hồng

Kê toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Giám đốc



Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 04 năm 2005 cho Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 06 năm 2006 về việc đổi tên Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 05 năm 2007 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc – Quận Bình Thủy – Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	49 năm

4. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
---------	--------

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	25.929.885	42.060.938
Tiền gửi ngân hàng	886.296.165	2.524.762.878
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	39.800.000.000	-
Cộng	40.712.226.050	2.566.823.816
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	4.157.000	18.958.000
Phải thu người lao động	-	87.982.426
Phải thu khác	632.394.933	374.090.338
Cộng	636.551.933	481.030.764
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	751.845.071	1.213.957.855
Nguyên liệu, vật liệu	51.639.830.966	30.236.600.900
Công cụ, dụng cụ	61.939.940	11.236.788.116
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.597.878.959	11.453.250.828
Thành phẩm	6.388.861.561	4.482.582.858
Hàng hoá	6.294.865.000	2.221.998.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	72.735.221.497	60.845.178.557
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(402.218.361)	-
Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	(49.079.215)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	72.333.003.136	60.845.178.557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.330.561.826	140.491.708.762	4.032.007.504	4.606.427.116	173.460.705.208
Số tăng trong năm	418.286.653	19.988.720.312	1.819.567.201	138.739.960	22.365.314.126
- Mua trong năm	-	1.717.347.964	1.819.567.201	138.739.960	3.675.655.125
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	418.286.653	18.271.372.348	-	-	18.689.659.001
Số giảm trong năm	-	264.728.717	113.286.720	240.440.770	618.456.207
- Thanh lý, nhượng bán	-	264.728.717	113.286.720	240.440.770	618.456.207
Số dư cuối năm	24.748.848.479	160.215.700.357	5.738.287.985	4.504.726.306	195.207.563.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.982.314.680	61.357.309.292	1.842.318.636	2.477.136.252	73.659.078.860
Khấu hao trong năm	1.288.069.503	12.126.689.594	500.069.776	585.466.281	14.500.295.154
Số giảm trong năm	-	264.728.717	113.286.720	240.440.770	618.456.207
- Thanh lý, nhượng bán	-	264.728.717	113.286.720	240.440.770	618.456.207
Số dư cuối năm	9.270.384.183	73.219.270.169	2.229.101.692	2.822.161.763	87.540.917.807
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.348.247.146	79.134.399.470	2.189.688.868	2.129.290.864	99.801.626.348
Tại ngày cuối năm	15.478.464.296	86.996.430.188	3.509.186.293	1.682.564.543	107.666.645.320

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.769.353.862
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.669.214.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

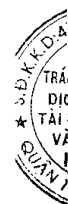
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	297.906.312	2.052.270	299.958.582
Số tăng trong năm	81.247.176	24.627.240	105.874.416
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	379.153.488	26.679.510	405.832.998
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.305.375.120	71.829.440	3.377.204.560
Tại ngày cuối năm	3.224.127.944	47.202.200	3.271.330.144

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống xử lý nước nấu bia	-	4.363.165.857
Bảo ôn 14 tank lên men	-	471.428.571
Kho chứa bia thành phẩm	1.156.812.912	-
Hệ thống xử lý nước thải	7.994.699.092	122.390.574
Chi phí xây dựng dở dang khác	204.073.697	223.034.293
Cộng	9.355.585.701	5.180.019.295

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	7.415.618.502	3.654.690.801	3.760.927.701
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	7.415.618.502	3.654.690.801	3.760.927.701
Giá trị hao mòn lũy kế	-	233.176.796	85.276.121	137.900.675
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	233.176.796	85.276.121	137.900.675
Giá trị còn lại	-	7.192.441.706	3.569.414.680	3.623.027.026
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	7.192.441.706	3.569.414.680	3.623.027.026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	43.322.186.800	46.822.186.800
- Đầu tư cổ phiếu	43.322.186.800	46.822.186.800
+ Công ty Cp Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô (1.010.000 cổ phiếu)	10.100.000.000	10.100.000.000
+ Công ty Cp Kinh doanh Lương Thực - Thực phẩm Sabeco (67.500 cổ phiếu)	675.000.000	675.000.000
+ Công ty Cp Đầu tư và phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long (1.250.000 cổ phiếu)	12.500.000.000	12.500.000.000
+ Quỹ đầu tư Sabeco (SBF1) (7.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá 1.000.000 đồng)	7.140.000.000	7.140.000.000
+ Công ty Dic Vũng Tàu (138.153 cổ phiếu)	2.155.186.800	2.155.186.800
+ Công ty Cp Nhựa Tân Hóa (100.000 cổ phiếu)	3.500.000.000	7.000.000.000
+ Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (100.000 cổ phiếu)	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Interfood (7.200 cổ phiếu)	252.000.000	252.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	<u>(2.684.320.000)</u>	<u>(5.894.425.000)</u>
Cộng	<u>47.637.866.800</u>	<u>47.927.761.800</u>

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Bia Bạc Liêu chiếm 20% vốn điều lệ.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

	Dự phòng
Công ty Cp Nhựa Tân Hóa	2.500.000.000
Interfood	184.320.000
Cộng	<u>2.684.320.000</u>

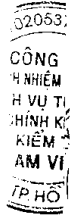
(***) Ngoài ra, trong năm tài chính 2009 công ty không tiến hành lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sau:

	Dự phòng
Tổng Công ty Cp Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (a)	2.251.700.000
Công ty Cp Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô (b)	3.060.750.873
Cộng	<u>5.312.450.873</u>

(a) Giá trị dự phòng căn cứ vào giá cổ phiếu được cập nhật theo số liệu giá bình quân trên thị trường OTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

(b) Giá trị dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cp Bia Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô.

Các khoản đầu tư khác vì không có đủ thông tin cần thiết nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	1.771.021.254	2.204.266.230
Phụ tùng thay thế máy dán nhãn, máy chiết	-	298.736.243
Bao bì luân chuyển gồm chai, vỏ chai, box (*)	19.896.365.059	10.391.535.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.938.852.122	1.529.202.873
Cộng	24.606.238.435	14.423.740.761

(*) Ghi chú: Trong năm 2009, công ty không phân bổ giá trị bao bì luân chuyển vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh mà chỉ tính vào chi phí cho phần chai kết hao bề thực tế tại đơn vị với số tiền là 1.392.022.606 đồng. Trường hợp Công ty tiến hành phân bổ thì phải trích thêm là: 2.366.529.930 đồng.

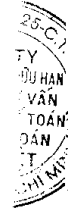
10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	43.928.948.076	6.308.602.890
Cộng	43.928.948.076	6.308.602.890

(*) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng số 09.11.0009 ngày 19/06/2009. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 9% năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	536.356.591	1.740.852.033
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.423.136.573	14.762.058.431
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120.209.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.484.637.873	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.257.852	52.963.370
Thuế tài nguyên	45.336	-
Cộng	24.484.434.225	16.676.083.055



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	302.562.623	296.702.066
Cộng	302.562.623	296.702.066

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		20.874.370
Phải trả về cổ phần hoá	198.100.000	198.100.000
Cô tức phải trả	9.241.473.390	1.552.111.890
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.970.000	7.556.775
Cộng	9.574.543.390	1.778.643.035

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	18.820.000.000	-
Cộng	18.820.000.000	-

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
09.11.0016 ngày 22/09/2009	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	10,50%	60 tháng	2.320.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
09.11.0018 ngày 29/09/2009	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	10,50%	60 tháng	1.170.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
09.11.0021 ngày 19/10/2009	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	10,50%	60 tháng	1.730.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
09.11.0025 ngày 04/12/2009	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	12,00%	60 tháng	5.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
09.11.0026 ngày 17/12/2009	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	12,00%	60 tháng	6.100.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
09.11.0028 ngày 30/12/2009	Ngân hàng Công Thương Cần Thơ	12,00%	60 tháng	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				18.820.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	36.911.987.371	4.476.923.639	46.256.670.248
Lãi trong năm trước				12.741.668.105
Trích quỹ và chia cổ tức trong năm 2007		8.913.533.974	1.609.188.760	(27.752.399.361)
Tạm chia cổ tức		-	-	(17.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	145.000.000.000	45.825.521.345	6.086.112.399	13.845.938.992
Lãi trong năm nay				38.433.399.862
Trích quỹ		2.796.890.758	542.652.007	(4.316.316.376)
Chia cổ tức năm trước				(4.350.000.000)
Chia cổ tức năm nay				(14.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	48.622.412.103	6.628.764.406	29.113.022.478

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	%	01/01/2009 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	73.950.000.000	51	73.950.000.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49	71.050.000.000	49
Cộng	145.000.000.000	100	145.000.000.000	100

c) Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	14.500.000	14.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

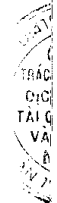
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.704.818.616	460.320.697.260
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	399.434.683.682	409.213.537.660
Doanh thu bán hàng hóa	105.330.801.425 ✕	33.380.000.000
Doanh thu bán bất động sản	3.694.778.182	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	205.925.046	251.348.122
Doanh thu khác	74.038.630.281 ✕	17.475.811.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	171.050.349.845	175.213.919.713
Thuế tiêu thụ đặc biệt	171.050.349.845	175.213.919.713
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	411.654.468.771	285.106.777.547
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	411.448.543.725	284.855.429.425
Doanh thu thuần dịch vụ	205.925.046	251.348.122
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	103.679.054.356	30.340.000.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	188.095.196.614	212.872.929.571
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	70.610.127.831	13.044.292.939
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	3.569.414.680	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	7.849.595	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	402.218.361	-
Cộng	366.363.861.437	256.257.222.510
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.644.368.879	780.643.990
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	408.000.320	5.160.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.001.038.529	290.716.587
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.256.932.420	-
Cộng	4.310.340.148	1.076.520.577



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.758.907.969	3.269.225.203
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	2.850.000.000	-
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(3.210.105.000)	5.894.425.000
Chi phí tài chính khác	2.608.291	-
Cộng	1.401.411.260	9.163.650.203

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 07 năm 2005 của Bộ Tài chính và Công văn số 1246 CT/TT-HT ngày 8 tháng 9 năm 2005 của Cục thuế Tp. Cần Thơ, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định như sau:

- Nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Thuế suất thuế TNDN là 15% và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm 2009.
- Nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Thuế suất thuế TNDN là 25%, Riêng phần đầu tư mở rộng nâng công suất được hưởng thuế TNDN là 20%, miễn 01 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm 2009 tăng thêm tương ứng với giá trị tài sản đầu tư mới.
- Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội, Công ty là doanh nghiệp nhỏ và vừa, và được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.552.858.846	13.368.782.302
Các khoản điều chỉnh tăng	516.500.000	590.820.249
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.001.038.529)	(295.876.587)
Tổng lợi nhuận tính thuế	41.068.320.317	13.663.725.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.447.458.365	842.595.138
Thuế được giảm theo thông tư 03/2009	1.327.999.381	(63.194.635)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước	-	(152.286.306)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.119.458.984	627.114.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.433.399.862	12.741.668.105
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	38.433.399.862	12.741.668.105
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.651	879

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.864.350.139	180.242.390.353
Chi phí nhân công	15.916.168.338	14.402.665.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.744.070.245	15.362.901.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.464.412.740	13.391.677.671
Chi phí khác bằng tiền	4.108.964.878	4.868.060.147
Cộng	194.097.966.340	228.267.695.987

H VÀ
 T C
 TOÁI
 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2009, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	137.321.584.667
		Bán vật tư, bao bì	45.407.481.849
		Trả cổ tức	2.218.500.000
Công ty TNHH Một thành viên thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	398.483.081.500

Cho đến ngày kết thúc niên độ lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	(55.919.734.168)
		Bán vật tư, bao bì	45.405.227.014
		Phải trả cổ phần hóa	(198.100.000)
		Trả cổ tức	(7.395.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên thương mại Sabeco	Bên liên quan	Bán thành phẩm	4.562.241.200

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.406.106.319	924.706.940

Tình hình thu nhập của người lao động

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương	11.952.774.889	10.853.608.030
Tiền thưởng	1.483.092.338	2.384.268.429
Khoản khác	-	1.000.947.936
Tổng thu nhập	13.435.867.227	14.238.824.395
Tiền lương bình quân	4.486.777	3.865.245
Thu nhập bình quân	5.043.494	5.070.806
Số lao động bình quân kỳ báo cáo (người)	222	234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chỉ số tài chính và hoạt động

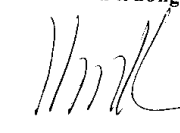
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,63	39,44
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,37	60,56
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,85	25,10
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,15	74,90
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,17	1,57
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,31	1,57
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,24	0,04
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10,09	4,69
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	9,34	4,47
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10,04	4,74
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	9,28	4,52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	16,83	6,03
Chỉ số hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,50	4,52

Người lập biểu

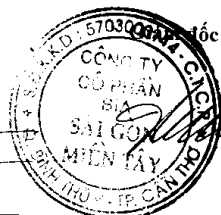


Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng



Phạm Đình Hùng

Thành phố Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2010